

Số: 1555 /ĐHCT-TC
V/v giảm học phí HK2, HK3
năm học 2022-2023

Cần Thơ, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: - Thủ trưởng các đơn vị trong Trường
- Sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh của Trường

Căn cứ Công văn số 694/BGDĐT-KHTC ngày 23/02/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 20 Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo,

Trường Đại học Cần Thơ về điều chỉnh mức giảm học phí 2 học kỳ (học kỳ 2 và học kỳ 3) năm học 2022-2023 bằng mức học phí của năm học 2021-2022, như sau:

1. Mức học phí đại học chính quy đại trà

1.1 Mức học phí các học phần đại cương chung

ĐVT: đồng/1 tín chỉ

TT	Học phần	Số tín chỉ	Mức học phí theo CV 376/ĐHCT-TC ngày 24/2/2022	Mức học phí điều chỉnh giảm theo CV 694/BGDĐT-KHTC ngày 23/2/2023
1	Giáo dục quốc phòng và An ninh	8	352.000	280.000
2	Giáo dục thể chất	3		
3	Khoa học chính trị	11		
4	Pháp luật đại cương	2		
5	Học phần xã hội	2		
6	Tin học căn bản	3		
7	Anh văn hoặc Pháp văn căn bản	10		

1.2 Mức học phí các học phần khối kiến thức đại cương ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành (kèm theo danh mục mức học phí)

1.3 Đối với sinh viên thuộc diện chính sách đã được miễn giảm (50%, 70%, 100%).

- Đối với sinh viên thuộc diện miễn 100% học phí thì không được hoàn trả mức chênh lệch mức học phí giữa CV 376/ĐHCT-TC và mức học phí theo văn bản này.

- Đối với sinh viên thuộc diện giảm 70% học phí thì được hoàn trả 30% mức chênh lệch mức học phí giữa CV 376/ĐHCT-TC và mức học phí theo văn bản này.

- Đối với sinh viên thuộc diện giảm 50% học phí thì được hoàn trả 50% mức chênh lệch mức học phí giữa CV 376/ĐHCT-TC và mức học phí theo văn bản này.

1.4 Sinh viên nộp học phí học kỳ 2 năm học 2022-2023 sau mốc thời điểm đã cập nhật dữ liệu giảm mức học phí trên hệ thống thì học phí không thay đổi.

2. Thạc sĩ

ĐVT: đồng

STT	Khối ngành	Mức học phí HK 2 22-23	Mức học phí một tín chỉ
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7.350.000	490.000
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	7.350.000	490.000
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	8.775.000	585.000
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	8.775.000	585.000
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	7.350.000	490.000

3. Tiến sĩ

ĐVT: đồng

STT	Khối ngành	Mức học phí HK 2 22-23	Mức học phí một tín chỉ
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	12.250.000	817.000
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	12.250.000	817.000
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	14.625.000	975.000
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	14.625.000	975.000
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	12.250.000	817.000

4. Hình thức chi trả

- Đối với sinh viên, học viên còn đang học thì Phòng Tài chính sẽ giảm trừ phần chênh lệch học phí vào học phí của học kỳ 3 năm học 2022-2023, nếu còn thì trừ tiếp vào học kỳ 1 năm học 2023-2024.

- Đối với sinh viên, học viên kết thúc khóa học (tốt nghiệp) thì Phòng Tài chính sẽ hoàn trả phần chênh lệch học phí vào tài khoản cá nhân khi sinh viên thanh toán ra trường.

Các nội dung khác không điều chỉnh theo văn bản này vẫn tiếp tục thực hiện theo Công văn 376/ĐHCT-TC ngày 24/2/2022.

Nhà trường thông báo để cá nhân và đơn vị liên quan biết thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PTC.

HIỆU TRƯỞNG 



Hà Thanh Toàn

**Mức học phí khối kiến thức đại cương ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành thuộc
chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học hình thức chính quy**
(mức học phí chi tiết từng ngành, đính kèm CV 1555./ĐHCT-TC ngày 28/04/2023)
ĐVT: đồng/tín chỉ

TT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành (chính quy đại trà)	KHOA	Mức học phí theo CV 376/ĐHCT-TC ngày 24/2/2022	Mức HP điều chỉnh giảm theo CV 694/BGDDĐT-KHTC ngày 23/2/2023
1	7140202	I	714	Giáo dục Tiểu học	SP	383.000	280.000
2	7140204	I	714	Giáo dục công dân	ML	383.000	280.000
3	7140206	I	714	Giáo dục thể chất	TD	383.000	280.000
4	7140209	I	714	Sư phạm Toán học	SP	383.000	280.000
5	7140210	I	714	Sư phạm tin học	SP	383.000	280.000
6	7140211	I	714	Sư phạm Vật lý	SP	383.000	280.000
7	7140212	I	714	Sư phạm Hóa học	SP	383.000	280.000
8	7140213	I	714	Sư phạm Sinh học	SP	383.000	280.000
9	7140217	I	714	Sư phạm Ngữ văn	SP	383.000	280.000
10	7140218	I	714	Sư phạm Lịch sử	SP	383.000	280.000
11	7140219	I	714	Sư phạm Địa lý	SP	383.000	280.000
12	7140231	I	714	Sư phạm Tiếng Anh	FL	383.000	280.000
13	7140233	I	714	Sư phạm Tiếng Pháp	FL	383.000	280.000
14	7340101	III	734	Quản trị kinh doanh	KT	383.000	280.000
15	7340101H	III	734	Quản trị kinh doanh - Hòa An	KT	383.000	280.000
16	7340115	III	734	Marketing	KT	383.000	280.000
17	7340120	III	734	Kinh doanh quốc tế	KT	383.000	280.000
18	7340121	III	734	Kinh doanh thương mại	KT	383.000	280.000
19	7340201	III	734	Tài chính - Ngân hàng	KT	383.000	280.000
20	7340301	III	734	Kế toán	KT	383.000	280.000
21	7340302	III	734	Kiểm toán	KT	383.000	280.000
22	7380101	III	738	Luật	LK	383.000	280.000
23	7380101H	III	738	Luật - Hòa An	LK	383.000	280.000
24	7420101	IV	742	Sinh học	KH	411.000	344.000
25	7420201	IV	742	Công nghệ sinh học	DA	411.000	344.000
26	7420203	IV	742	Sinh học ứng dụng	NN	411.000	344.000
27	7440112	IV	744	Hóa học	KH	411.000	344.000
28	7440301	IV	744	Khoa học môi trường	MT	411.000	344.000
29	7460112	V	746	Toán ứng dụng	KH	448.000	344.000
30	7460201	V	746	Thống kê	KH	448.000	344.000
31	7480101	V	748	Khoa học máy tính	DI	448.000	344.000

TT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành (chính quy đại trà)	KHOA	Mức học phí theo CV 376/ĐHCT-TC ngày 24/2/2022	Mức HP điều chỉnh giảm theo CV 694/BGDDĐT-KHTC ngày 23/2/2023
32	7480102	V	748	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	DI	448.000	344.000
33	7480103	V	748	Kỹ thuật phần mềm	DI	448.000	344.000
34	7480104	V	748	Hệ thống thông tin	DI	448.000	344.000
35	7480106	V	748	Kỹ thuật máy tính	DI	448.000	344.000
36	7480201	V	748	Công nghệ thông tin	DI	448.000	344.000
37	7480201H	V	748	Công nghệ thông tin - Hòa An	DI	448.000	344.000
38	7480202	V	748	An toàn thông tin	DI	448.000	344.000
39	7510401	V	751	Công nghệ kỹ thuật hóa học	TN	448.000	344.000
40	7510601	V	751	Quản lý công nghiệp	TN	448.000	344.000
41	7510605	V	751	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	TN	448.000	344.000
42	7520103	V	752	Kỹ thuật cơ khí	TN	448.000	344.000
43	7520114	V	752	Kỹ thuật cơ điện tử	TN	448.000	344.000
44	7520201	V	752	Kỹ thuật điện	TN	448.000	344.000
45	7520207	V	752	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	TN	448.000	344.000
46	7520216	V	752	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	TN	448.000	344.000
47	7520309	V	752	Kỹ thuật vật liệu	TN	448.000	344.000
48	7520320	V	752	Kỹ thuật môi trường	MT	448.000	344.000
49	7520401	V	752	Vật lý kỹ thuật	KH	448.000	344.000
50	7540101	V	754	Công nghệ thực phẩm	NN	448.000	344.000
51	7540104	V	754	Công nghệ sau thu hoạch	NN	448.000	344.000
52	7540105	V	754	Công nghệ chế biến thủy sản	TS	448.000	344.000
53	7580201	V	758	Kỹ thuật xây dựng	TN	448.000	344.000
54	7580202	V	758	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	TN	448.000	344.000
55	7580205	V	758	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	TN	448.000	344.000
56	7580212	V	758	Kỹ thuật tài nguyên nước	MT	448.000	344.000
57	7580213	V	758	Kỹ thuật cấp thoát nước	MT	448.000	344.000
58	7620102	V	762	Khuyến nông	HG	448.000	344.000
59	7620103	V	762	Khoa học đất	NN	448.000	344.000
60	7620105	V	762	Chăn nuôi	NN	448.000	344.000

TT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành (chính quy đại trà)	KHOA	Mức học phí theo CV 376/ĐHCT-TC ngày 24/2/2022	Mức HP điều chỉnh giảm theo CV 694/BGDĐT-KHTC ngày 23/2/2023
61	7620109	V	762	Nông học	HG	448.000	344.000
62	7620110	V	762	Khoa học cây trồng	NN	448.000	344.000
63	7620112	V	762	Bảo vệ thực vật	NN	448.000	344.000
64	7620113	V	762	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	NN	448.000	344.000
65	7620114H	V	762	Kinh doanh nông nghiệp - Hòa An	HG	448.000	344.000
66	7620115	V	762	Kinh tế nông nghiệp	KT	448.000	344.000
67	7620115H	V	762	Kinh tế nông nghiệp - Hòa An	KT	448.000	344.000
68	7620116	V	762	Phát triển nông thôn	CA	448.000	344.000
69	7620205	V	762	Lâm sinh	MT	448.000	344.000
70	7620301	V	762	Nuôi trồng thủy sản	TS	448.000	344.000
71	7620302	V	762	Bệnh học thủy sản	TS	448.000	344.000
72	7620305	V	762	Quản lý thủy sản	TS	448.000	344.000
73	7640101	V	764	Thú y	NN	448.000	344.000
74	7720203	VI	772	Hóa dược	KH	630.000	456.000
75	7220201	VII	722	Ngôn ngữ Anh	FL	352.000	280.000
76	7220201H	VII	722	Ngôn ngữ Anh - Hòa An	FL	352.000	280.000
77	7220203	VII	722	Ngôn ngữ Pháp	FL	352.000	280.000
78	7229001	VII	722	Triết học	ML	352.000	280.000
79	7229030	VII	722	Văn học	XH	352.000	280.000
80	7310101	VII	731	Kinh tế	KT	352.000	280.000
81	7310201	VII	731	Chính trị học	ML	352.000	280.000
82	7310301	VII	731	Xã hội học	XH	352.000	280.000
83	7310630	VII	731	Việt Nam học	XH	352.000	280.000
84	7310630H	VII	731	Việt Nam học - Hòa An	XH	352.000	280.000
85	7320104	VII	732	Truyền thông đa phương tiện	DI	352.000	280.000
86	7320201	VII	732	Thông tin - thư viện	XH	352.000	280.000
87	7810103	VII	781	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KT	352.000	280.000
88	7850101	VII	785	Quản lý tài nguyên và Môi trường	MT	352.000	280.000
89	7850102	VII	785	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	KT	352.000	280.000
90	7850103	VII	785	Quản lý đất đai	MT	352.000	280.000